

1. Bà Võ Thị H, sinh năm 1955. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân H. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L – Phó Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Phúc T – Trưởng phòng Nuôi trồng thủy sản, Chi cục thủy sản tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Kiều Công P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/9/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Kiều Công P khởi kiện nội dung như sau:

Năm 1998 ông Nguyễn Xuân H có đơn xin thuê 750m² đất lô số 27 trong khu sản xuất giống thủy sản tại xã B, thành phố T. Ngày 20/9/2000 ông Kiều Công P có đơn xin thuê 750m² đất lô số 26 liền kề đất ông H thuê. Ngày 17/5/2001 ông H và ông P cùng ký hợp đồng với Ban quản lý dự án khu sản xuất giống thủy sản (thuộc Sở Thủy sản Phú Yên) thuê đất lô số 26, 27 khu sản xuất giống thủy sản, diện tích 972m², thời hạn thuê 05 năm, kể từ ngày 22/12/2000 đến ngày 22/12/2005, tiền thuê đất 972m² x 2000đ/m² = 1.944.000đ/năm.

Sau khi ký hợp đồng thuê đất thì ông H chuyển quyền thuê đất cho ông P để xây dựng cơ sở hạ tầng nhà xưởng sản xuất giống thủy sản. Đến ngày 21/10/2004 ông P có đơn xin gia hạn hợp đồng thuê đất, được Ban quản lý dự án khu sản xuất giống thủy sản chấp nhận gia hạn hợp đồng đến ngày 20/8/2008, ông P xây dựng các công trình trên đất để phục vụ nuôi trồng thủy sản theo chủ trương của tỉnh Phú Yên và sử dụng liên tục từ năm 2000 cho đến 2019; nay Ủy ban nhân dân (UBND) xã B lập biên bản vi phạm hành chính cho rằng ông chiếm đất Nhà nước quản lý là không đúng, vì khi lập biên bản vi phạm hành chính không có mặt ông P và đất ông thuê có hợp đồng.

Vợ chồng ông P đã bỏ ra số tiền 3,6 tỷ đồng để xây dựng các tài sản trên đất, nhưng UBND thành phố T cho rằng ông chiếm đất, đã tiến hành cưỡng chế tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất mà không hỗ trợ bồi thường là gây thiệt hại tài sản của vợ chồng ông.

Tại đơn khởi kiện ngày 20/6/2019, ông P yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 02/QĐ-KPHQ ngày 12/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T, biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 13/BB-VPHC ngày 07/5/2018 của UBND xã B và biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 10/BB-XM ngày 01/4/2019 của UBND xã B.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/9/2019, ông P trình bày thống nhất giải tỏa mặt bằng theo chủ trương của Nhà nước, nhưng yêu cầu bồi thường tài sản trên đất, giải quyết an sinh xã hội và cấp đất mới để tái sản xuất.

Tại phiên đối thoại ông P yêu cầu bổ sung:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 02/QĐ-KPHQ ngày 12/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 57/QĐ-CCXP ngày 23/8/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 13/BB-VPHC ngày 07/5/2018 của UBND xã B và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 10/BB-XM ngày 01/4/2019 của UBND xã B.

- Yêu cầu UBND thành phố T phải bồi thường thiệt hại tài sản trên đất là 3,6 tỷ đồng và cấp đất tại vị trí khác để nuôi trồng thủy sản. Căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất theo bản vẽ của Công ty trách nhiệm hữu hạn kiến trúc A-C, ngoài ra không có tài liệu chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện rút các yêu cầu:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 02/QĐ-KPHQ ngày 12/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 57/QĐ-CCXP ngày 23/8/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 13/BB-VPHC ngày 07/5/2018 của UBND xã B và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 10/BB-XM ngày 01/4/2019 của UBND xã B.

Yêu cầu UBND thành phố T phải thực hiện hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất là 3,6 tỷ đồng và cấp đất tại vị trí khác để nuôi trồng thủy sản.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:

Năm 1999-2000 UBND tỉnh Phú Yên ban hành các quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích và cho thuê đất thực hiện dự án sản xuất giống thủy sản tại xã B, thành phố T. Tổng diện tích đất là 30.000m², giao cho Sở Thủy sản Phú Yên, sau đó bàn giao cho Ban quản lý dự án khu sản xuất giống thủy sản trực tiếp ký hợp đồng cho thuê đất.

Trong đó, ông P và ông H có đơn xin thuê đất, cùng ký hợp đồng thuê đất 972m², thời hạn thuê 05 năm, từ ngày 22/12/2000 đến ngày 22/12/2005. Sau đó giữa ông P với ông H thỏa thuận để ông P thuê toàn bộ diện tích đất 972m².

Hợp đồng thuê đất được ký kết có thỏa thuận: Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Hợp đồng thuê đất sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp hết thời hạn thuê đất theo đúng quy định tại Điều 4 của hợp đồng. Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản đầu tư trên đất khi kết thúc hợp đồng này bằng cách “Tháo gỡ toàn bộ tài sản trả lại

mặt bằng đất cho Nhà nước, chuyển nhượng cho bên thuê đất mới theo thỏa thuận và được cơ quan quản lý đất đồng ý”.

Tuy nhiên, khi hết thời hạn thuê đất, ông P không thực hiện theo hợp đồng, không tháo dỡ tài sản trên đất trả lại mặt bằng cho Nhà nước.

Năm 2012, UBND tỉnh Phú Yên ban hành quyết định thu hồi 30.000m² đất sản xuất giống thủy sản tại xã B giao cho UBND thành phố T quản lý (trong đó có diện tích đất ông P thuê). Năm 2014, UBND thành phố T xin chủ trương tiếp tục cho thuê đất khu sản xuất giống thủy sản. Năm 2015, UBND tỉnh Phú Yên có văn bản không chấp nhận chủ trương tiếp tục cho thuê đất nuôi trồng thủy sản vì không phù hợp quy hoạch sử dụng đất, người sử dụng đất phải tự tháo dỡ trả lại mặt bằng cho Nhà nước, nếu không chấp hành thì tổ chức cưỡng chế theo quy định pháp luật.

Qua nhiều lần thông báo, vận động, yêu cầu ông P tháo dỡ tài sản trên đất trả lại mặt bằng cho Nhà nước quản lý nhưng ông P không chấp hành. Đối chiếu khoản 2 Điều 3 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (*gọi tắt là Nghị định số 102*) thì trường hợp ông P là chiếm đất.

Ngày 07/5/2018 UBND xã B lập biên bản vi phạm hành chính, ngày 01/4/2019 UBND xã B lập biên bản xác minh vụ việc vi phạm hành chính của ông P. Ngày 12/6/2019, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Ngày 23/8/2019 Chủ tịch UBND thành phố T ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP quy định người vi phạm phải trả lại đất đã chiếm nên không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường. Mặt khác, trên địa bàn thành phố T không có quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản nên yêu cầu cấp đất vị trí khác để nuôi trồng thủy sản là không có cơ sở; Do đó, UBND thành phố T không chấp nhận các yêu cầu của ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Võ Thị H (vợ ông P) trình bày thống nhất như yêu cầu khởi kiện của ông P.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có văn bản trình bày: Theo hợp đồng thuê đất được Ban quản lý dự án cho gia hạn đến ngày 20/8/2008, hết thời hạn thuê đất ông P không tháo dỡ tài sản trên đất trả lại mặt bằng cho Nhà nước mà tiếp tục nuôi trồng thủy sản là hành vi chiếm đất theo khoản 2 Điều 3 Nghị định số 102, vi phạm khoản 1 Điều 10 Nghị định số 102. Hành vi chiếm đất của ông P thuộc trường hợp phải thu hồi và không được bồi thường tài sản gắn liền với đất theo điểm d khoản 1 Điều 65, khoản 1 Điều 92 Luật đất đai năm 2013.

Mặt khác, từ năm 2006 đến khi UBND tỉnh thu hồi đất giao cho UBND thành phố T quản lý (theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 19/12/2012), Chi cục Thuế đã ngưng lập bộ thuế, không thu tiền thuế đất; đồng thời từ 2012 cho đến cuối năm 2019 mới cưỡng chế thu hồi đất thì ông P vẫn sử dụng đất, không phải nộp tiền thuế đất là đã tạo điều kiện cho ông P sản xuất thu hồi vốn đầu tư.

- Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T: Thống nhất như trình bày của người bị kiện.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên trình bày: Ngày 13/6/2005, Ban quản lý dự án khu sản xuất giống thủy sản có báo cáo tình hình thực hiện dự án, đồng thời đề nghị UBND thành phố T tiếp nhận khu sản xuất giống thủy sản để quản lý, cho thuê đất, vì căn cứ Luật đất đai năm 2003 thì Ban quản lý dự án và Sở Thủy sản không có thẩm quyền cho thuê đất.

- Ngày 21/02/2008, UBND tỉnh Phú Yên ban hành quyết định giải thể Ban quản lý dự án khu sản xuất giống thủy sản thuộc Sở Thủy sản. Năm 2012, UBND tỉnh Phú Yên ban hành quyết định thu hồi đất, giao cho UBND thành phố T quản lý nên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã bàn giao hồ sơ và đất cho UBND thành phố T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2020/HC-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020, Tòa án nhân dân Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 345 và Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 52, điểm d khoản 1 Điều 65, Điều 92 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Công P.

Về yêu cầu: Ủy ban nhân dân thành phố T hỗ trợ, bồi thường thiệt hại tài sản trên đất số tiền 3.600.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm triệu đồng) và yêu cầu bố trí quỹ đất mới tại vị trí khác để tái sản xuất nuôi trồng thủy sản.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Công P:

- Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 02/QĐ-KPHQ ngày 12/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 57/QĐ-CCXP ngày 23/8/2019 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 13/BB-VPHC ngày 07/5/2018 của UBND xã B và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 10/BB-XM ngày 01/4/2019 của UBND xã B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 04/11/2020, người khởi kiện ông Kiều Công P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01/5/2021, người khởi kiện ông Kiều Công P không rút đơn khởi kiện. Tại đơn kháng cáo ông Kiều Công P cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không phù hợp với pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P nên ông P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông P buộc UBND thành phố T hỗ trợ, bồi thường thiệt hại tài sản trên đất cho ông P với số tiền 3.600.000.000 đồng và yêu cầu bố trí quỹ đất tại vị trí khác để ông P nuôi trồng thủy sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện UBND và Chủ tịch UBND thành phố T cho rằng, nội dung kháng cáo của ông Kiều Công P là không có cơ sở nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Kiều Công P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Kiều Công P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Kiều Công P vắng mặt; người bị kiện UBND và Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Nhưng xét, ngày 01/5/2021, người khởi kiện ông Kiều Công P có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự. Xét việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phần nội dung: Ngày 17/5/2001, Ban quản lý dự án Khu sản xuất giống thủy sản đã ký hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-KT với ông Kiều Công P và ông Nguyễn Xuân H để cho ông P và ông H thuê 972m² đất tại lô đất số 26 và 27. Thời hạn thuê đất là 5 năm kể từ ngày 22/12/2000 đến ngày 22/12/2005, với giá thuê đất một năm là 1.944.000 đồng. Tại Điều 5 Hợp đồng quy định: Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản đầu tư trên lô đất thuê khi kết thúc hợp đồng này bằng cách: Tháo dỡ toàn bộ tài sản trả lại mặt bằng đất cho Nhà nước. Ông H đã chuyển lại lô đất số 26 cho ông P. Ngày 21/10/2004, ông P làm đơn xin gia hạn. Cùng ngày 21/10/2004, Ban quản lý dự án Khu sản xuất giống thủy sản ban hành Thông báo số 18/TB-BQL về việc gia hạn hợp đồng thuê đất xây dựng trại sản xuất giống thủy sản. Trong đó có nêu rõ: Đồng ý gia hạn hợp đồng thuê đất nói trên kể từ ngày 21/10/2004 đến ngày 20/8/2008. Các điều khoản còn lại vẫn giữ nguyên theo Hợp đồng số 02/HĐ-KT ngày 17/5/2001. Hết thời hạn gia hạn hợp đồng, ông P không trả lại đất cho Nhà nước mà tiếp tục sử dụng cho đến tháng 10/2019; trong thời gian này Nhà nước không thu tiền thuê đất là đã tạo điều kiện cho ông P thu hồi vốn đã đầu tư ban đầu. Ông P cũng không có chứng cứ chứng minh tài sản trên

đất trị giá 3.600.000.000 đồng. Ông P yêu cầu UBND thành phố T cấp đất tại vị trí khác để tái sản xuất nuôi trồng thủy sản, nhưng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố T được cấp có thẩm quyền phê duyệt không có khu quy hoạch nuôi trồng thủy sản. Do đó, bản án hành chính sơ thẩm của TAND tỉnh Phú Yên tuyên xử bác yêu cầu trên của người khởi kiện ông Kiều Công P là có căn cứ, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của người khởi kiện ông Kiều Công P và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Kiều Công P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Kiều Công P và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 345, Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 52, điểm d khoản 1 Điều 65, Điều 92 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông Kiều Công P về việc yêu cầu UBND thành phố T hỗ trợ, bồi thường thiệt hại tài sản trên đất với số tiền 3.600.000.000 đồng và yêu cầu bố trí quỹ đất mới tại vị trí khác để tái sản xuất nuôi trồng thủy sản.

2. Về án phí: Ông Kiều Công P phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng ông P đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006697 ngày 26/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm

